Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Mầm non Nguyễn Thái Bình
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 1, ngày 07 tháng 10 năm 2024

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 03 NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường mầm non Nguyễn Thái Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 3 năm 2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	7
A	**Tổng số thu, chi nguồn sự nghiệp**				
I	**Số thu phí, lệ phí**	**3.122**	**168**	**5%**	**8%**
1	Học phí công lập	810	0	0%	*0%*
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.312	168	7%	*11%*
	+ Tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	*1.035*	*46*	4%	*7%*
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	*92*	*0*	0%	*0%*
	+ Công phục vụ ăn sáng	*400*	*14*	4%	*5%*
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	*526*	*2*	0%	*4%*
	+ Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	*207*	*106*	51%	*0%*
	+ Tiền công cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04	*50*	*0*	0%	*0%*
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	*1,5*	*0,20*	13%	*33%*
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**3.120**	**508**	**16%**	**357%**
1	Học phí công lập	810	199,6	25%	*45%*
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	2.310	309	13%	*22%*
	+ Tổ chức phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	*1.035*	82,2	8%	*12%*
	+ Thiết bị vật dụng bán trú	*92*	0,0	0%	*0%*
	+ Công phục vụ ăn sáng	*400*	52,0	13%	*21%*
	+ Tổ chức chương trình ngoại khóa, các môn năng khiếu	*526*	2,1	0%	*4%*
	+ Tổ chức nuôi dạy trẻ trong hè	*207*	172	83%	*0%*
	+ Tiền công cho nhân viên nuôi dưỡng theo NQ04	*48*	0	0%	
	+ Lãi tiền gửi ngân hàng	*1,5*	0,3	17%	*37%*
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**46**	**0**	**0%**	*0%*
B	**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NN**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**8.258**	**1.514**	**18%**	**108%**
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**8.258**	**1.514**	**18%**	**108%**
3.1	***Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên***	***4.178***	***1.235***	**30%**	**68%**

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6001	*6001 - Lương theo ngạch, bậc*	*1.977*	*619*	*31%*	*135%*
6100	**- Phụ cấp lương**	***975***	***349***	**36%**	**70%**
6101	*6101 - Phụ cấp chức vụ*	*40*	*13*	*34%*	*134%*
6112	*6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề*	*600*	*212*	*35%*	*0%*
6113	*6113 - Phụ cấp theo nghề, theo công việc*	*15*	*1*	*8%*	*266%*
6115	*6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm n*	*320*	*122*	*38%*	*146%*
6300	**- Các khoản đóng góp**	***540***	***177***	**33%**	**134%**
6301	*6301 - Bảo hiểm xã hội*	*380*	*132*	*35%*	*134%*
6302	*6302 - Bảo hiểm y tế*	*80*	*23*	*28%*	*134%*
6303	*6303 - Kinh phí công đoàn*	*50*	*15*	*30%*	*134%*
6304	*6304 - Bảo hiểm thất nghiệp*	*30*	*8*	*25%*	*134%*
6500	**- Thanh toán dịch vụ công cộng**	***240***	***16***	**6%**	**0%**
6501	*6501 - Tiền điện*	*130*	*6*	*4%*	*0%*
6502	*6502 - Tiền nước*	*100*	*7*	*7%*	*241%*
6504	*6504 - Tiền vệ sinh, môi trường*	*10*	*3*	*33%*	*0*
6550	**- Vật tư văn phòng**	***110***	**-**	**0%**	**0%**
6600	**- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	***32***	***3***	**8%**	**0%**
6601	*6601 - Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax*	*10*	*0,4*	*4%*	*61%*
6605	*6605 - Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng*	*10*	*2*	*22%*	*961%*
6608	*6608 - Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện*	*12*		*0%*	*0%*
6700	**- Công tác phí**	***16***	**-**	**0%**	**0%**
6704	*6704 - Khoán công tác phí*	*16*	-	*0%*	*0%*
6750	**- Chi phí thuê mướn**	***288***	***72***	**25%**	**0%**
6757	*6757 - Thuê lao động trong nước*	*288*	*72*	*25%*	*88%*
3.2	***Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên***	***1.568***	***278***	**18%**	**76%**
6100	**- Phụ cấp lương**	***1.285***	***278***	**22%**	**76%**
6103	*6103 - Phụ cấp thu hút*	*349*	*74*	*0%*	*111%*
6105	*6105 - Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ*	*353*	-	*0%*	*0%*
6116	*6116 - Phụ cấp đặc biệt khác của ngành*	*583*	*196*	*0%*	*175%*
6150	**- Học bổng học sinh, sinh viên**	***10***	**-**	**0%**	**0%**
6156	*6156 - Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí*	*2*	-	*0%*	*0%*
6157	*6157 - Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập*	*4*	-	*0%*	*0%*
6199	*6199 - Các khoản hỗ trợ khác*	*4*	-	*0%*	*0%*
6900	**- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	***500***	***304***	**61%**	**0%**
6907	*6907 - Nhà cửa*	*500*	*304*	*61%*	*0%*
7750	**- Chi khác**	***273***	**-**	**0%**	**0%**
7766	*7766 - Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo*	*273*	-	*0%*	*0%*
3.3	***Kinh phí cải cách tiền lương***	***3.418***	***743***	**22%**	**0**
6000	**- Tiền lương**	***350***	**-**	**0%**	**0**
6001	*6001 - Lương theo ngạch, bậc*	*350*	-	*0%*	*0%*
6100	**- Phụ cấp lương**	***197***	***38***	**20%**	**0%**
6101	*6101 - Phụ cấp chức vụ*	*8*	-	*0%*	*0%*
6112	*6112 - Phụ cấp ưu đãi nghề*	*110*	*38*	*35%*	*0%*

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 3/2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
6115	*6115 - Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm n*	*76*	-	*0%*	*0%*
6300	**- Các khoản đóng góp**	***82***	**-**	**0%**	**0%**
6301	*6301 - Bảo hiểm xã hội*	*60*	-	*0%*	*0%*
6302	*6302 - Bảo hiểm y tế*	*12*	-	*0%*	*0%*
6303	*6303 - Kinh phí công đoàn*	*6*	-	*0%*	*0%*
6304	*6304 - Bảo hiểm thất nghiệp*	*4*	-	*0%*	*0%*
6400	**- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	***2.789***			
6449	*6449 - Chi khác*	*2.789*	*743,0*	*27%*	*128%*

THUYẾT MINH BÁO CÁO

1. Đặc điểm hoạt động

- Lĩnh vực: giáo dục

2. Kỳ kế toán, Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/07/2024 kết thúc vào ngày 31/10/2024
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ.

3. Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo được lập tuân thủ theo chế độ kế toán theo Thông tư 107/2017/TT-BTC.

4. Thông tin bổ sung cho báo cáo

Tiền	**713.549.202**
- Tiền mặt tồn quỹ cuối kỳ:	-
- Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	713.549.202
Trong đó các quỹ:	**184.536.095**
- Quỹ phúc lợi	138.681.002
- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	12.848.102
- Quỹ bổ sung thu nhập	5.433.275
- Quỹ khen thưởng	27.573.716

5. Thông tin so sánh với niên độ kế toán kỳ trước

- Thu học phí, thu khác trong kỳ:

+ Thu học phí: *đạt 0% so với dự toán (do chưa thu học phí).*

+ Thu khác: *đạt 7% so với dự toán, đạt 11% so với cùng kỳ trước (do số học sinh giảm).*

- Chi khác trong kỳ:

+ Chi học phí: *đạt 25% so với dự toán, đạt 45% so với cùng kỳ trước (do chi chênh lệch mức lương cơ sở tăng từ 1.800.000đ lên 2.340.000 đồng).*

+ Chi khác: *đạt 8% so với dự toán, đạt 12% so với cùng kỳ trước.*

- Tình hình thực hiện dự toán trong kỳ:

+ Chi thường xuyên: *đạt 30% so với dự toán, đạt 68% so với cùng kỳ trước (do tăng số lượng viên chức, tăng hệ số lương và phụ cấp, mức lương cơ sở tăng từ 1.800.000đ lên 2.340.000 đồng).*

+ Chi không thường xuyên: *đạt 22% so với dự toán, đạt 76% so với cùng kỳ trước (tăng do chi sửa chữa).*

Ngày 07 tháng 10 năm 2024

Hiệu trưởng

Nơi nhận:
- Trang web (mnnguyenthaibinh.hcm.edu.vn);
- Bảng công khai tài chính;
- Lưu: VT./.